

ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ 6 NĂM 3 KHÓA I

Môn : Hán cổ (TỪ VỰNG)

阿彌陀佛	A Di Đà Phật	北京	Bắc Kinh
愛女	ái nữ	本性	bản/bổn tính
安分	an phận	變動	biến động
安閒	an nhàn	賓客	tân khách
安居樂業	an cư lạc nghiệp	薄荷	bạc hà
安樂	an lạc	不分彼此	bất phân bỉ thử
安樂死	an lạc tử	不共帶天	bất cộng đai thiên
安南國	An Nam Quốc	不及	bất cập
安寧	an ninh	不可思議	bất khả tư nghị
安貧	an bần	部長	bộ trưởng
安貧樂道	an bần lạc đạo	參觀	tham quan
安全	an toàn	側面	trắc diện
安神	an thần	長老	Trưởng lão
按兵不動	án binh bất động	長沙	Trường Sa
八正道	bát chánh đạo	長孫	trưởng tôn
白雪	bạch tuyết	長兄	trưởng huynh
百科全書	bách khoa toàn thư	長子	trưởng tử
百年好合	bách niên hảo hợp	朝堂	triều đường
般若	Bát nhã	成功	thành công
半身不遂	bán thân bất toại	成果	thành quả
半途而廢	bán đồ nhi phế	成就	thành tựu
半字爲師	bán tự vi sư	成立	thành lập
保持	bảo trì	成員	thành viên
暴動	bạo động	城池	thành trì

持戒	trì giới	得罪	đắc tội
持名	trì danh	登報	đăng báo
出家	xuất gia	登記	đăng ký
出頭露面	xuất đầu lộ diện	地道	địa đạo
大道	đại đạo	調動	điều động
大士	đại sĩ	動產	động sản
大兄	đại huynh	動辭	động từ
代面	đại diện	動機	động cơ
道德	đạo đức	動靜	động tĩnh
道德經	Đạo Đức kinh	動力	động lực
道教	đạo giáo	動氣	động khí
道理	đạo lý	動手	động thủ
道路	đạo lộ	動土	động thổ
道人	đạo nhân	動物	động vật
道士	đạo sĩ	動心	động tâm
道行	đạo hạnh	動員	động viên
道義	đạo nghĩa	動作	động tác
得道	đắc đạo	獨一無二	độc nhất vô nhị
得法	đắc pháp	惡道	ác đạo
得力	đắc lực	兒女	nhi nữ
得人心	đắc nhân tâm	兒童	nhi đồng
得勝	đắc thắng	發動	phát động
得失	đắc thất	法音	pháp âm
得時	đắc thời	反動	phản động
得勢	đắc thế	方面	phương diện
得意	đắc ý	方向	phương hướng
得志	đắc chí	飛機	phi cơ

封建社會	phong kiến xã hội	公田	công điền
封建思想	phong kiến tư tưởng	功成名就	công thành danh tựu
封建制度	phong kiến chế độ	宮女	cung nữ
封建主義	phong kiến chủ nghĩa	共和	cộng hoà
風格	phong cách	共事	cộng sự
佛堂	Phật đường	共同	cộng đồng
佛性	Phật tính	共作	cộng tác
否定	phủ định	鼓動	cổ động
否極泰來	bĩ cực thái lai	故鄉	cố hương
否決	phủ quyết	關繫	quan hệ
否認	phủ nhận	歸國	quy quốc
福壽雙全	phước thọ song toàn	歸家	quy gia
干犯	can phạm	歸依法	quy y Pháp
干戈	can qua	歸依佛	quy y Phật
干涉	can thiệp	歸依三寶	quy y Tam bảo
感動	cảm động	歸依僧	quy y Tăng
高城深池	cao thành thâm trì	好動	hiếu động
高飛遠走	cao phi viễn tẩu	荷花	hà hoa
各位	các vị	湖南	Hồ Nam
根本	căn bản	湖畔	hồ bạn
根基	căn cơ	互用	hỗ dụng
根器	căn khí	互助	hỗ trợ
根性	căn tính	揮動	huy động
根性	căn tính	回鄉	hồi hương
根原	căn nguyên	回音	hồi âm
根源	căn nguyên	活動	hoạt động
公共	công cộng	及時	cập thời

繫縛	hệ phược	可愛	khả ái
繫念	hệ niệm	可能	khả năng
家長	gia trưởng	可疑	khả nghi
家道	gia đạo	客店	khách điếm
家風	gia phong	客觀	khách quan
家書	gia thư	客氣	khách khí
家童	gia đồng	客堂	khách đường
見性	kiến tính	客棧	khách sạn
教科書	giáo khoa thư	狂風	cuồng phong
解釋	giải thích	勞動	lao động
借田	tá điền	老年	lão niên
禁止	cấm chỉ	離鄉	ly hương
京成	kinh thành	禮堂	lễ đường
九天玄女	Cửu Thiên Huyền Nữ	力田	lực điền
救人度世	cứu nhân độ thế	利不及害	lợi bất cập hại
居家	cư gia	利他	lợi tha
居士	cư sĩ	路面	lộ diện
居住	cư trú	面貌	diện mạo
舉案齊眉	cử án tề mi	妙音	diệu âm
舉兵	cử binh	廟堂	miếu đường
舉動	cử động	名色	danh sắc
舉人	cử nhân	名望	danh vọng
舉止	cử chỉ	明心見性	minh tâm kiến tính
舉坐	cử tọa	牧童	mục đồng
絕望	tuyệt vọng	南哀	Nam Ai
覺悟	giác ngộ	南北朝	Nam Bắc triều
覺有情	giác hữu tình	南部	Nam Bộ

南定	Nam Định	全權	toàn quyền
南非	Nam Phi	全善	toàn thiện
南海	Nam Hải	全自動化	toàn tự động hoá
南郊	Nam Giao	人道	nhân đạo
南無	Nam Mô	人面	nhân diện
南針	nam châm	人面獸心	nhân diện thú tâm
南宗北宗	Nam Tông Bắc Tông	人生觀	nhân sanh quan
內在	nội tại	人性	nhân tính
女士	nữ sĩ	入道	nhập đạo
女王	nữ vương	三歸依	tam quy y
菩薩	Bồ tát	色塵	sắc trần
菩提	Bồ đề	色即是空	sắc tức thị không
菩提薩埵	Bồ đề tát đỏa	色界	sắc giới
菩提樹	Bồ đề thụ	色蘊	sắc uẩn
菩提心	Bồ đề tâm	山水畫	sơn thủy hoạ
淺海	thiển hải	上客	thượng khách
淺近	thiển cận	上壽	thượng thọ
青少年	thanh thiếu niên	深宮	thâm cung
傾向	khuyh hướng	深海	thâm hải
情深緣淺	tình thâm duyên thiên	深林	thâm lâm
趨向	xu hướng	深情	thâm tình
全部	toàn bộ	深山	thâm sơn
全國	toàn quốc	聲聞	Thanh văn
全家	toàn gia	聲聞乘	Thanh văn thừa
全面	toàn diện	師長	sư trưởng
全民	toàn dân	世界各國	thế giới các quốc
全能	toàn năng	世界觀	thế giới quan

市長	thị trưởng	童女	đồng nữ
侍女	thị nữ	外長	ngoại trưởng
釋教	Thích giáo	完成	hoàn thành
釋子	Thích tử	完全	hoàn toàn
受封	thụ phong	威望	uy vọng
壽木	thọ mộc	維持	duy trì
壽衣	thọ y	維他命	duy tha mệnh
獸性	thú tính	未婚夫	vị hôn phu
書童	thư đồng	未婚妻	vị hôn thê
書齋	thư trai	未來	vị lai
束縛	thúc phược	文武雙全	văn vũ song toàn
水面	thủy diện	無明	vô minh
說客	thuyết khách	無生無滅	vô sanh vô diệt
寺觀	tự quán	午門	ngọ môn
他方	tha phương	午時	ngọ thời
他方求食	tha phương cầu thực	物歸原主	vật quy nguyên chủ
他鄉	tha hương	悟道	ngộ đạo
他鄉	tha hương	希望	hy vọng
台北	Đài Bắc	下壽	hạ thọ
臺北	Đài Bắc	仙風道骨	tiên phong đạo cốt
提拔	đề bạt	仙女	tiên nữ
提防	đề phòng	鄉村	hương thôn
提議	đề nghị	向善	hướng thiện
停止	đình chỉ	孝道	hiếu đạo
同鄉	đồng hương	行動	hành động
童男	đồng nam	性命	tính mệnh
童年	đồng niên	兄長	huynh trưởng

兄弟	huynh đệ	齋僧	trai tăng
兄友弟恭	huynh hữu đệ cung	斬草除根	trảm thảo trừ căn
修道	tu đạo	真性	chân tính
選舉	tuyển cử	震動	chấn động
養生之道	duỡng sanh chi đạo	正覺	chánh giác
一定	nhất định	正面	chánh diện
一舉兩便	nhất cử lưỡng tiện	政客	chánh khách
一切眾生	nhất thiết chúng sanh	證書	chứng thư
一日在囚	nhất nhật tại tù	織女	chức nữ
一僧一道	nhất tăng nhất đạo	止痛	chỉ thống
一時	nhất thời	止血	chỉ huyết
一言	nhất ngôn	指南	chỉ nam
衣錦回鄉	y cẩm hồi hương	至誠	chí thành
移動	di động	至高無上	chí cao vô thượng
意向	ý hướng	至公	chí công
音樂	âm lạc	至情	chí tình
永久	vĩnh cửu	至仁	chí nhân
永遠	vĩnh viễn	至善	chí thiện
有志竟成	hữu chí cánh thành	至聖	chí thánh
于歸	vu quy	至孝	chí hiếu
願望	nguyện vọng	至尊	chí tôn
運動	vận động	志向	chí hướng
在家	tại gia	中舉	trúng cử
在心	tại tâm	中壽	trung thọ
在職	tại chức	晝夜六時	trú dạ lục thời
造成	tạo thành	主持	chủ trì
齋戒	trai giới	主動	chủ động

住持	trụ trì
注釋	chú thích
祝壽	chúc thọ
轉動	chuyển động
壯年	tráng niên
自愛	tự ái
自得	tự đắc
自反	tự phản
自高自大	tự cao tự đại
自覺	tự giác
自力	tự lực
自立	tự lập
自利利他	tự lợi lợi tha
自然	tự nhiên
自相矛盾	tự tương mâu thuẫn
自由	tự do
自願	tự nguyện
自在	tự tại
尊師重道	tôn sư trọng đạo
作動	tác động